TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 05 - 02 - 2020
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Phước.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Quốc Toàn.

Ông Vũ Minh Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Tú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 409/2019/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 12 năm 2019, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị A, sinh năm 1988 (có mặt).

Nơi cư trú: Ấp Đ, xã T, huyện P, tỉnh C.

- *Bị đơn:* Ông Hồ Văn T, sinh năm 1986 (xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp Đ, xã T, huyện P, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/12/2019 cùng các văn bản khác kèm theo và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trần Thị A trình bày:

Về hôn nhân, vào năm 2005 bà (Trần Thị A) và ông Hồ Văn T chung sống với nhau như vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh C ngày 13/8/2012. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc, tuy nhiên sau quá trình chung sống thì vợ chồng thường xuyên tranh cải, mâu thuẫn mà không thể tự hòa

giải, hàn gắn. Bà và ông Hồ Văn T không còn chung sống với nhau từ năm 2016. Bà nhận thấy hôn nhân không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu ly hôn với ông Hồ Văn T. Về con chung có 03 người tên là Hồ Minh Đ (giới tính nam) sinh ngày 12/8/2006, Hồ Minh T (giới tính nam) sinh ngày 16/9/2009 và Hồ Minh A (giới tính nam) sinh ngày 20/9/2013. Khi ly hôn bà yêu cầu giao cả 03 người con chung cho ông Hồ Văn T nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 10/12/2019, bị đơn là ông Hồ Văn T trình bày:

Về thời gian chung sống, việc có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, mâu thuẫn, thời gian không còn sống chung đúng như bà Trần Thị A trình bày. Ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Trần Thị A. Về con chung có 03 người đúng như bà Trần Thị A đã khai, ông thống nhất nuôi dưỡng cả ba người cón chung, ông không yêu cầu bà Trần Thị A cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do điều kiện cá nhân đi lại gặp nhiều khó khăn nên ông yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Đại diện Chính quyền địa phương xã T, huyện P, tỉnh C xác định: Bà Trần Thị A và ông Hồ Văn T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn và sinh sống tại địa phương. Quá trình mâu thuẫn gia đình dẫn đến việc ly hôn các đương sự không yêu cầu Ủy ban nhân dân xã hòa giải nên chính quyền địa phương không biết được tình trạng mâu thuẫn gia đình.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, chấp hành pháp luật của của người tham gia tố tụng được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho bà Trần Thị A ly hôn với ông Hồ Văn T. Về con chung ghi nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự là giao cả ba người con chung cho ông Hồ Văn T tiếp tục nuôi dưỡng, bà Trần Thị A không phải cấp dưỡng nuôi con. Về án phí buộc bà Trần Thị A phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bà Trần Thị A yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông Hồ Văn T nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Hồ Văn T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Hồ Văn T.

[2]. Xét về hôn nhân, bà Trần Thị A và ông Hồ Văn T chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh C, được chứng nhận kết hôn vào ngày 13/8/2012. Việc kết hôn phù hợp với quy định

tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân giữa bà Trần Thị A và ông Hồ Văn T được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, bà Trần Thị A xác định vợ chồng thường xuyên tranh cải, mâu thuẫn mà không thể tự hòa giải, hàn gắn. Bà Trần Thị A và ông Hồ Văn T không còn sống chung với nhau từ năm 2016, hiện không thể hàn gắn và tiếp tục cuộc sống chung. Bà Trần Thị A nhận thấy hôn nhân không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu ly hôn với ông Hồ Văn T. Ông Hồ Văn T có ý kiến bằng văn bản thống nhất với phần trình bày của bà Trần Thị A, ông Hồ Văn T đồng ý ly hôn, không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị A và ông Hồ Văn T đã và đang trầm trọng, bà Trần Thị A cương quyết yêu cầu ly hôn. Do đó, việc bà Trần Thị A yêu cầu ly hôn với ông Hồ Văn T là có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Về con chung: Bà Trần Thị A và ông Hồ Văn T thống nhất xác định cả hai có với nhau 03 người con chung tên là Hồ Minh Đ (giới tính nam) sinh ngày 12/8/2006, Hồ Minh Tr (giới tính nam) sinh ngày 16/9/2009 và Hồ Minh A (giới tính nam) sinh ngày 20/9/2013. Hiện tại con chung đang do ông Hồ Văn T đang trực tiếp nuôi dưỡng. Cả hai thống nhất thỏa thuận là giao cả 03 người con chung cho ông Hồ Văn T tiếp tục nuôi, bà Trần Thị A không phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy sự thỏa thuận về người nuôi con và không cấp dưỡng nuôi con giữa bà Trần Thị A và ông Hồ Văn T là không trái đạo đức xã hội, thỏa thuận này phù hợp với nguyện vọng của những người con chung chưa đủ 18 tuổi đồng thời phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên sự thỏa thuận trên xét thấy là phù hợp.

[4]. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự thống nhất xác định không có đồng thời không có yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà Trần Thị A phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho bà Trần Thị A ly hôn với ông Hồ Văn T.

2. Về con chung, ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Trần Thị A và ông Hồ Văn T cụ thể như sau: Giao Hồ Minh Đ (giới tính nam) sinh ngày 12/8/2006, Hồ Minh Tr (giới tính nam) sinh ngày 16/9/2009 và Hồ Minh A (giới tính nam) sinh ngày 20/9/2013

cho ông Hồ Văn T chịu trách nhiệm tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi Hồ Minh Đ, Hồ Minh Tr và Hồ Minh A đã thành niên và có khả năng tự lao động sinh sống. Bà Trần Thị A không phải cấp dưỡng nuôi con. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Hồ Văn T về việc không yêu cầu bà Trần Thị A cấp dưỡng nuôi con.

Bà Trần Thị A có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị A phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Bà Trần Thị A đã nộp xong tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019680, ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, nay chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Phòng KTNV&THA (TAND tỉnh Cà Mau);
- Chi cục THADS (khi có hiệu lực);
- UBND xã P, huyện P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Phước